



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP VSC Green Logistics

Ngày 30/09/2025	15,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-8.7%	5.4%	-1.3%

DT thuần Q3/25
40.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.60 4.1%
YoY: ▼ 2.90 -6.9%

LN thuần Q3/25
3.99
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 0.63 -13.7%
YoY: ▼ 1.78 -30.9%

LN sau thuế Q3/25
3.50
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 0.64 -15.4%
YoY: ▼ 1.75 -33.3%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
10.0%
YoY: +/- ▼ 2.0%

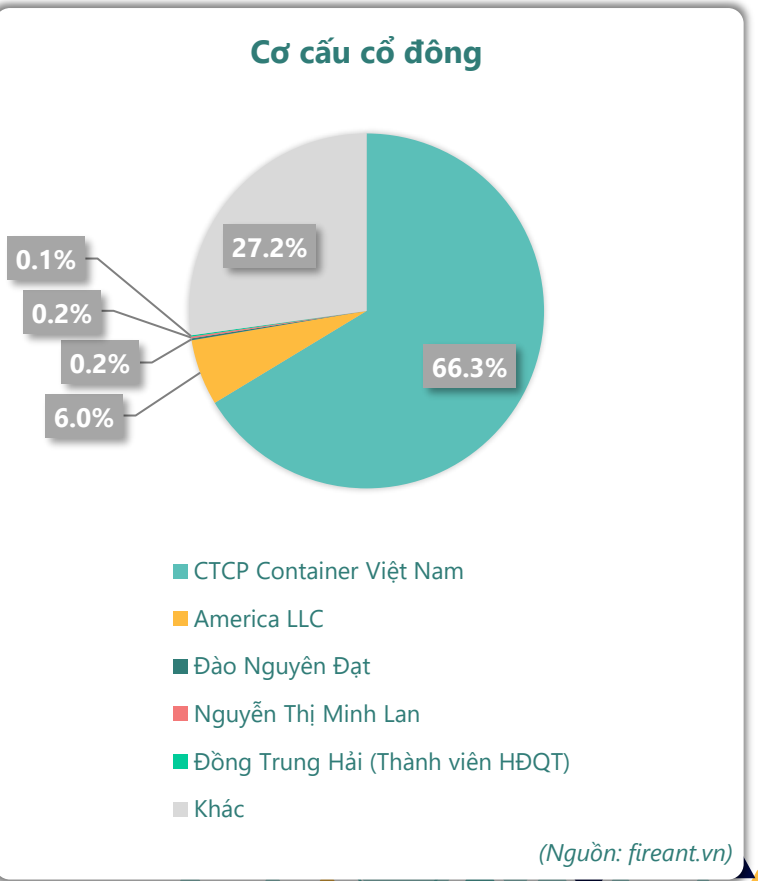
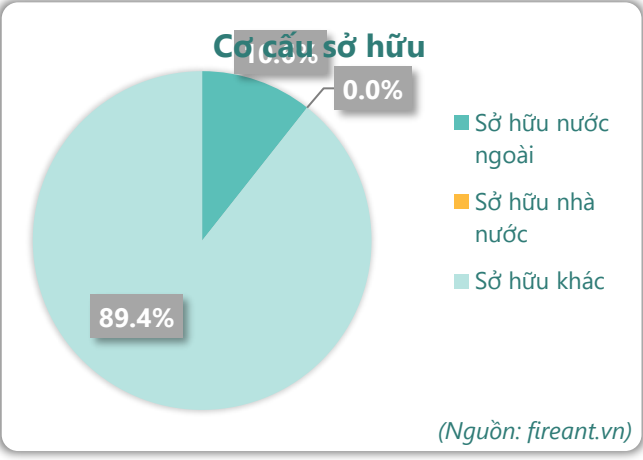
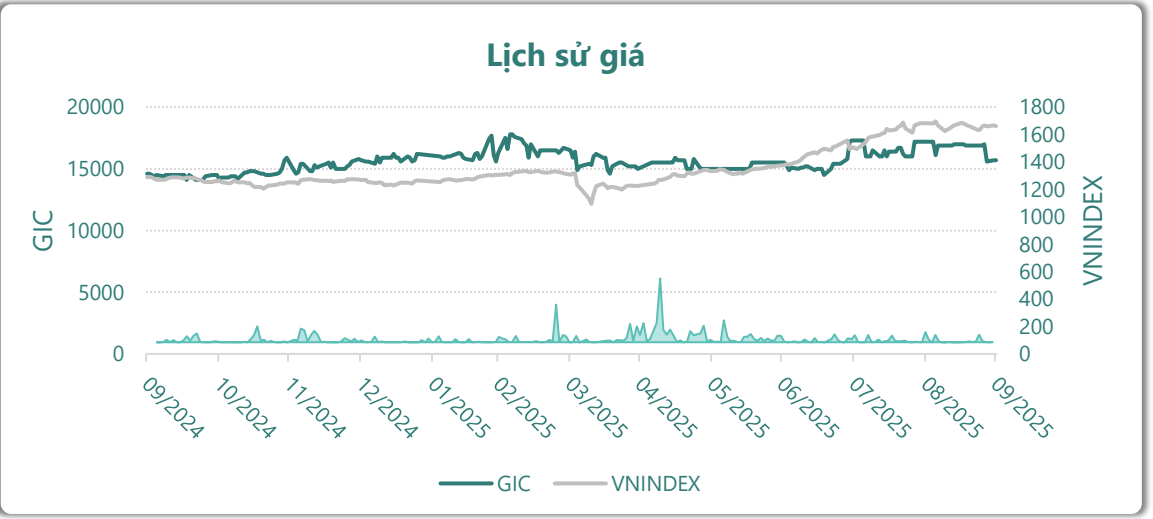
ROE (TTM) Q3/25
5.6%
YoY: +/- ▼ 0.8%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	14,100 - 17,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	190
Số lượng CPLH (CP)	12,120,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,680
Sở hữu nước ngoài	10.6%
Beta	0.28
EPS	1,126
P/E	13.9

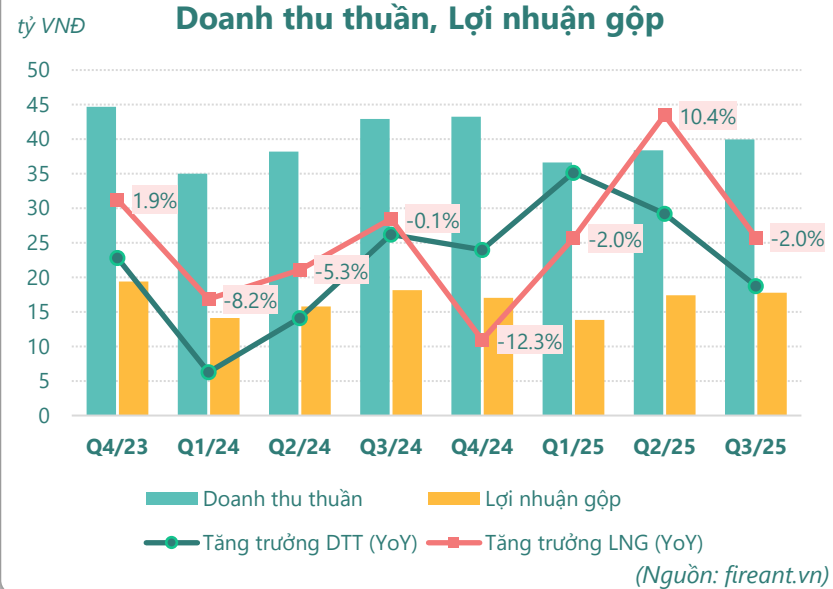
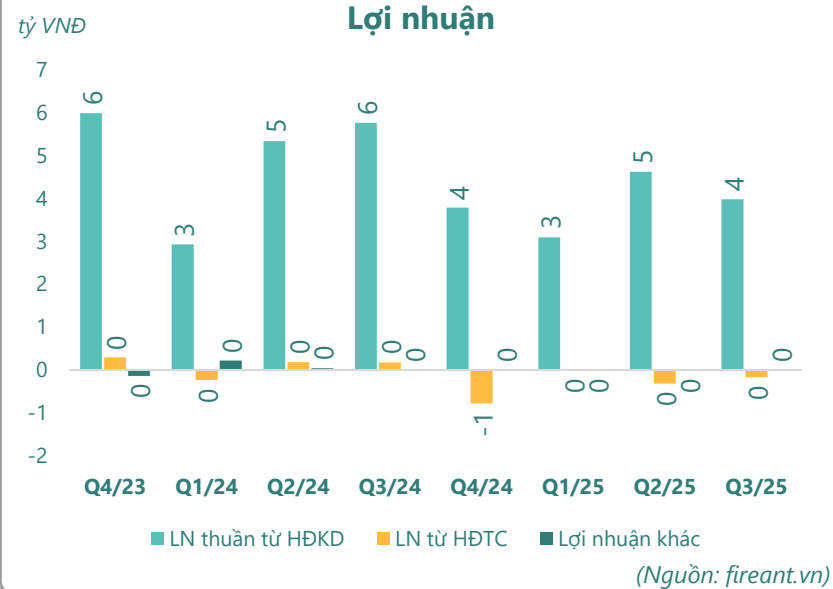
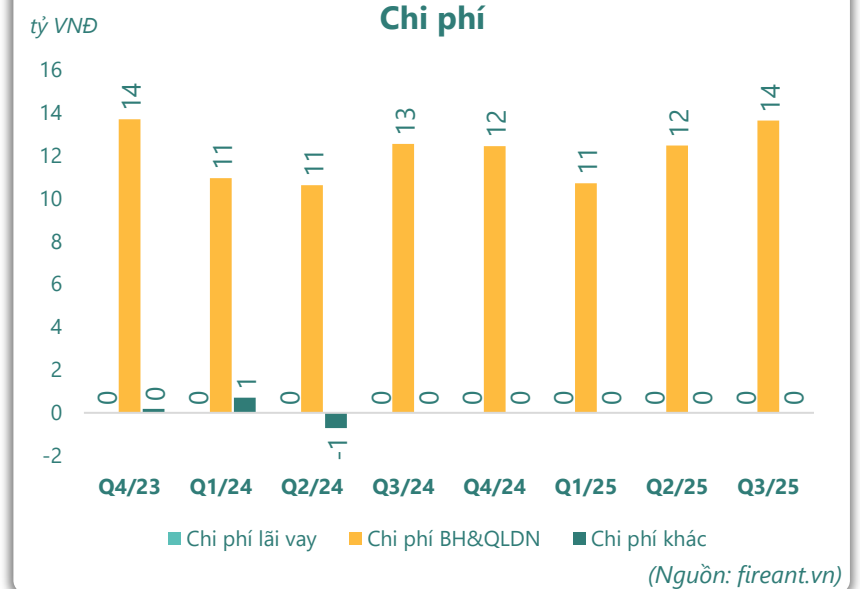
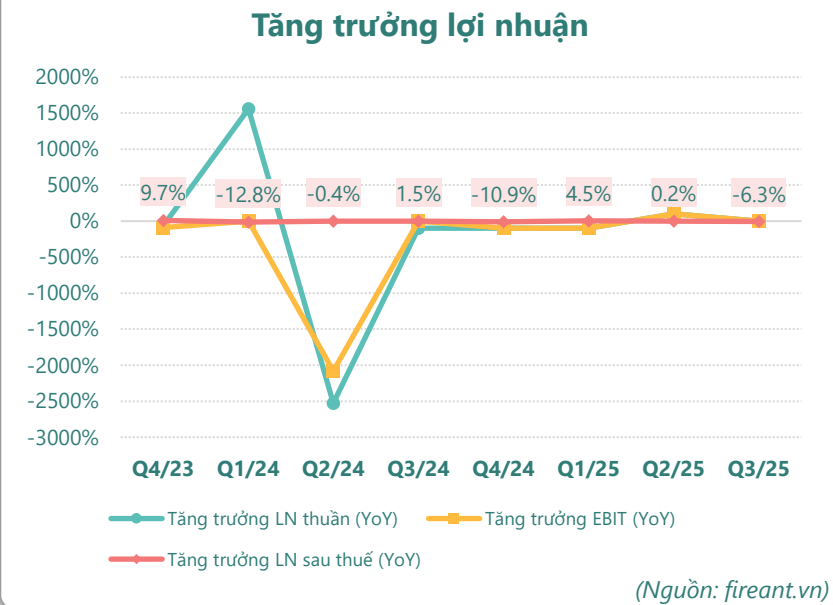
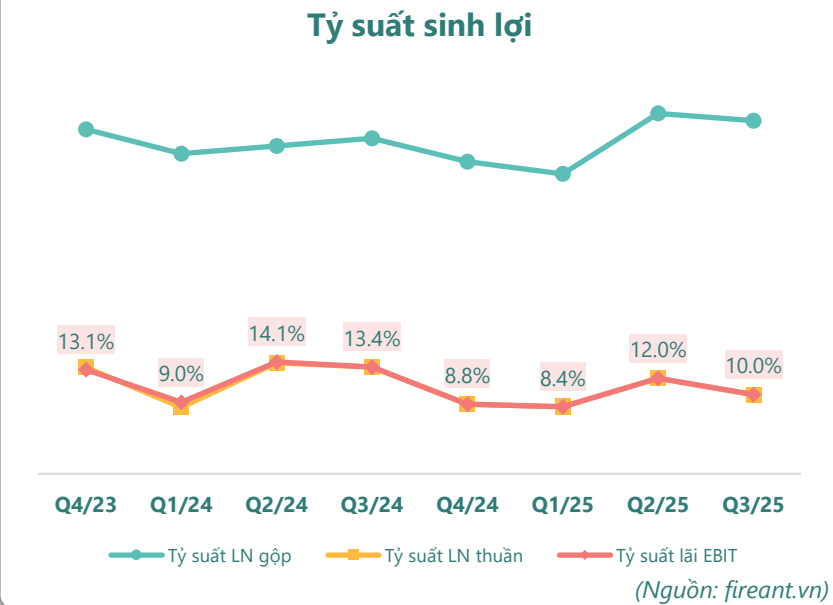
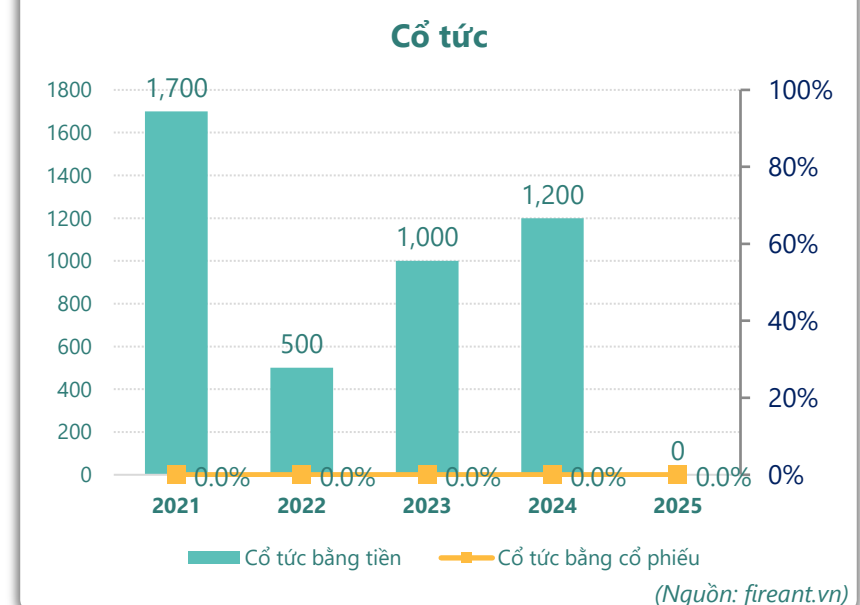
DT thuần 9T 2025
115
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 1.00 -1.0%

LN thuần 9T 2025
11.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 2.30 -16.6%

LN sau thuế 9T 2025
10.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 2.60 -20.1%



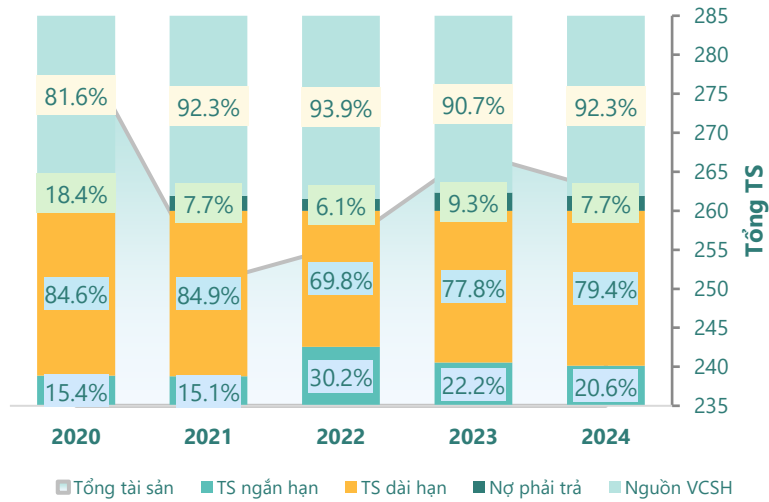
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

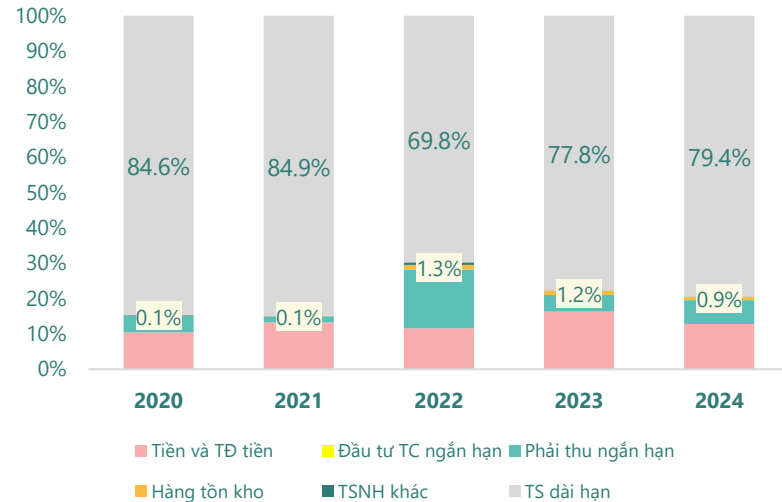
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

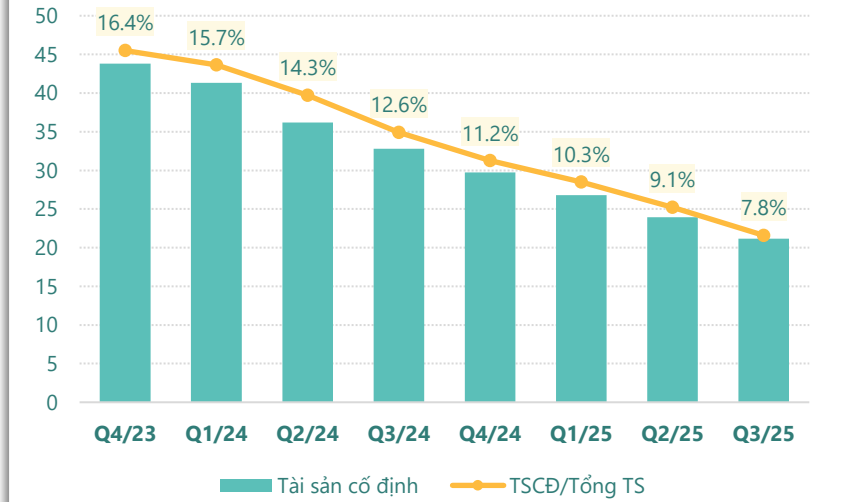
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

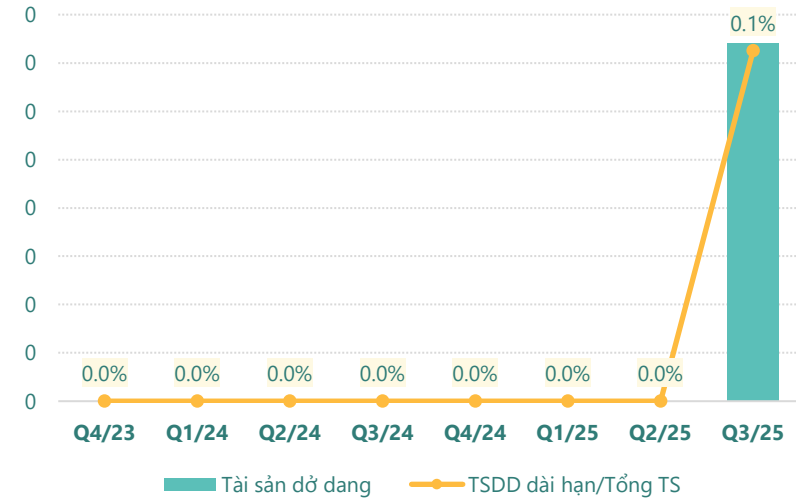
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

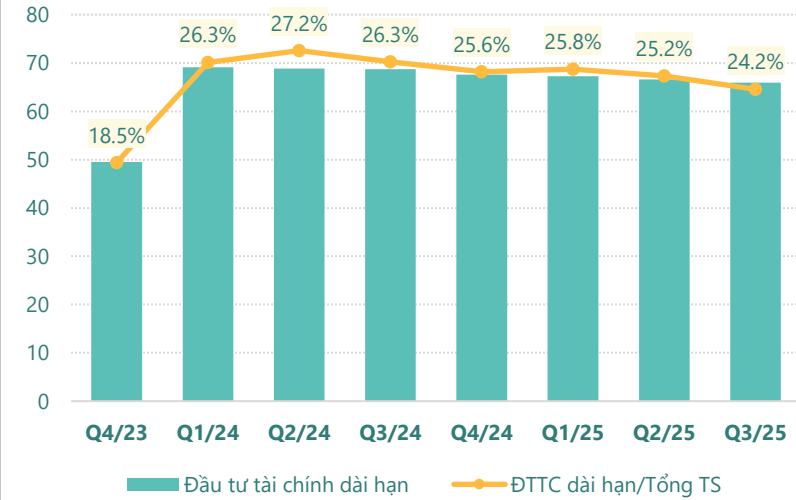
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

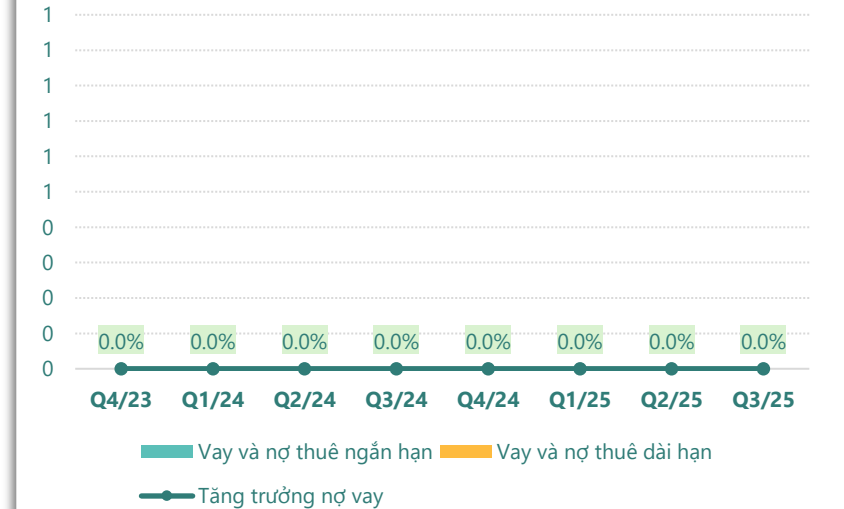
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

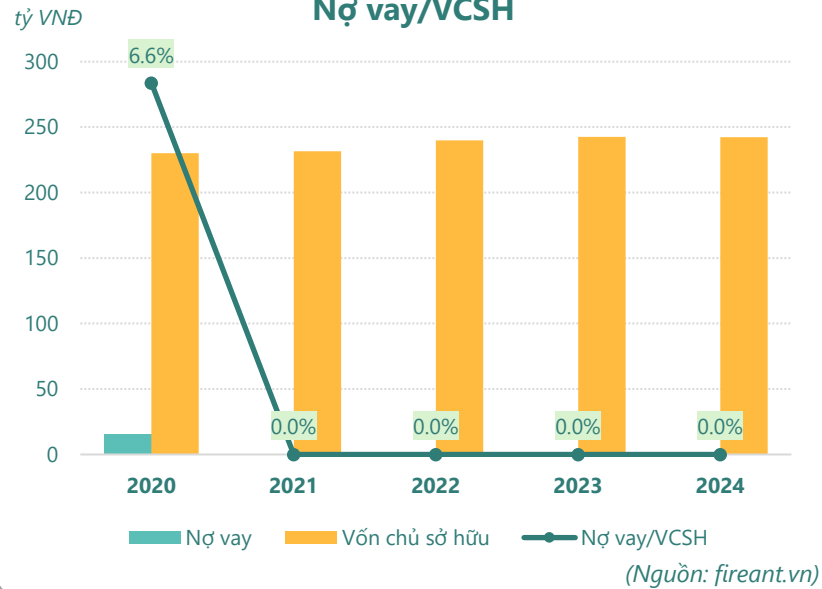
tỷ VNĐ



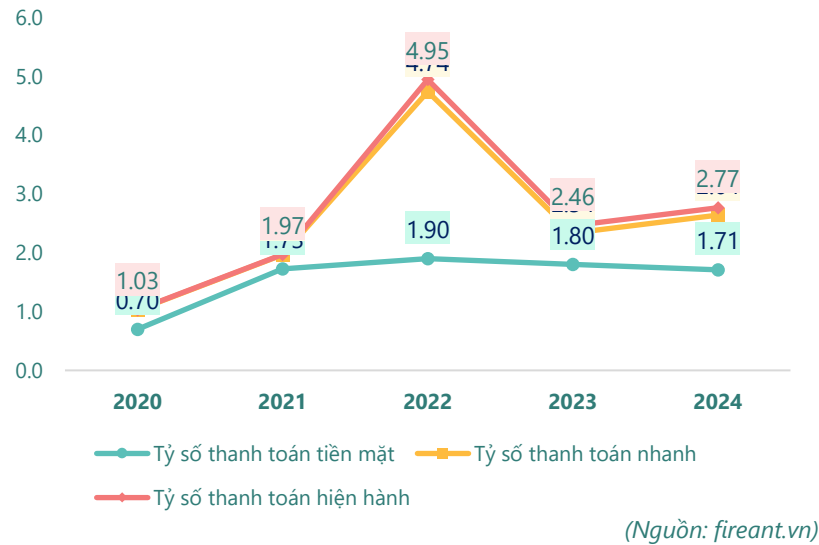
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

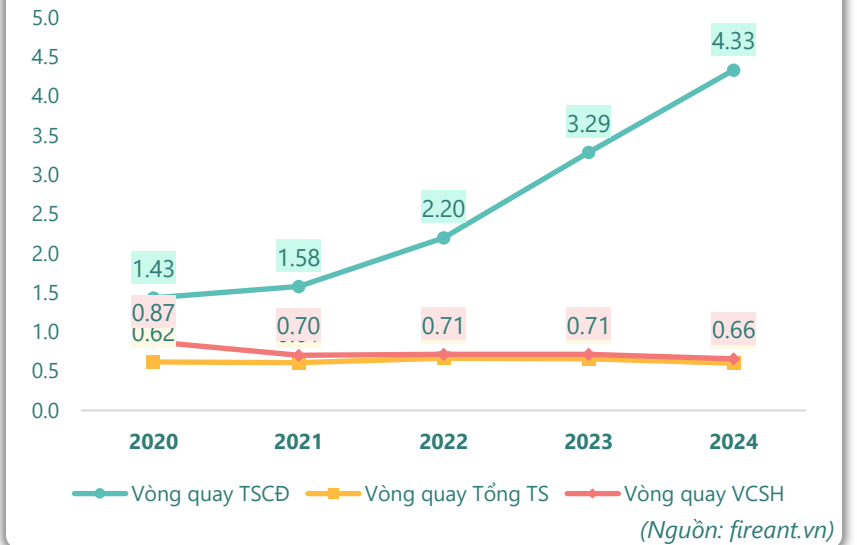
Nợ vay/VCSH



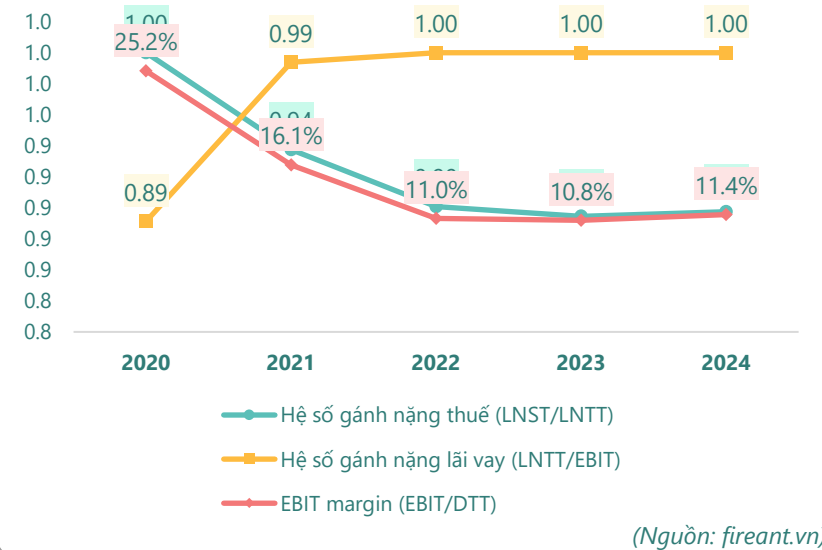
Chỉ số thanh khoản



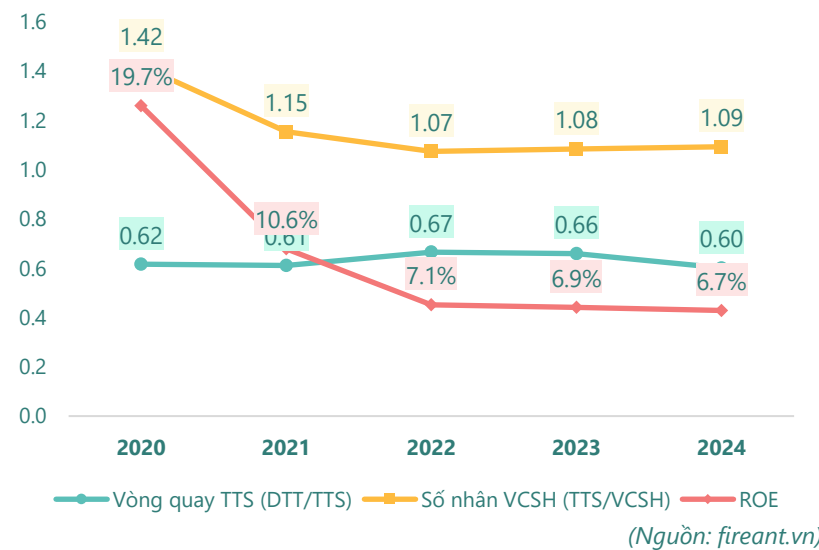
Vòng quay tài sản



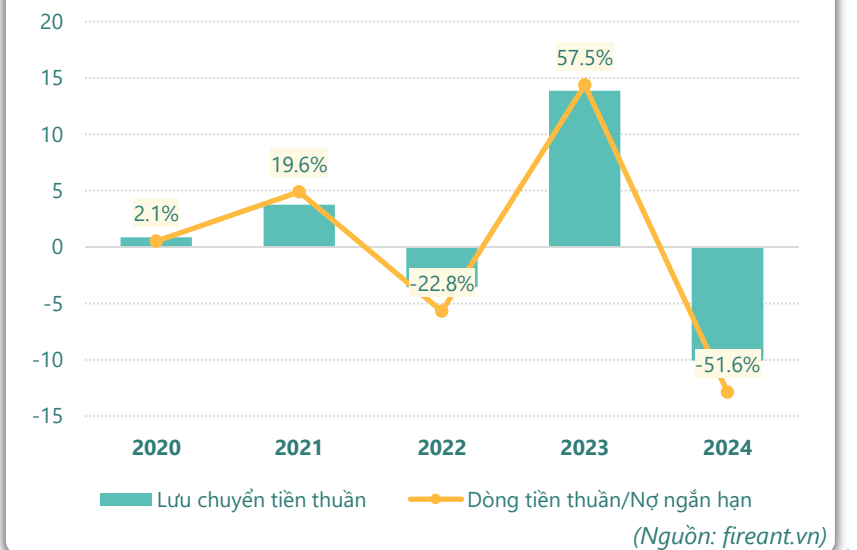
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	40.0	42.9	-6.9%	115	116	-1.0%
Giá vốn hàng bán	22.2	24.8	-10.6%	65.9	68.0	-3.2%
Lợi nhuận gộp	17.8	18.1	-1.7%	49.0	48.0	2.1%
Doanh thu HĐTC	0.45	0.32	41.3%	1.14	0.95	20.2%
Chi phí TC	0.62	0.14	342%	1.65	0.82	100%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	12.0	10.6	13.1%	32.0	29.2	9.8%
Chi phí QLDN	1.65	1.96	-15.9%	4.79	4.95	-3.2%
LN thuần từ HĐKD	3.99	5.77	-30.9%	11.7	14.0	-16.6%
Lợi nhuận khác	0	0.00		-0.02	0.26	-106%
LN trước thuế	3.99	5.77	-30.9%	11.7	14.3	-18.3%
Lợi nhuận sau thuế	3.50	5.25	-33.3%	10.3	12.9	-20.1%
LNST của CĐ cty mẹ	3.50	5.25	-33.3%	10.3	12.9	-20.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.47	-6.84	7.47	11.2	-1.16	21.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.13	-5.50	-4.79	-5.21	15.9	-10.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-14.5	14.4	-0.20	-0.10	0.09	0.01
Tiền đầu kỳ	22.8	15.9	18.0	22.8	28.7	54.2
Lưu chuyển tiền thuần	-6.89	2.09	2.48	5.91	14.9	10.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.9	18.0	20.4	28.7	54.2	65.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	272	263	3.7%
Tài sản ngắn hạn	76.6	54.1	41.7%
Tiền và tương đương tiền	65.0	33.4	94.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	8.90	17.9	-50.3%
Hàng tồn kho	2.39	2.45	-2.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.37	0.29	26.3%
Tài sản dài hạn	196	208	-6.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	21.2	29.7	-28.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.15	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	65.9	67.6	-2.4%
Tài sản dài hạn khác	109	111	-2.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	21.6	20.2	7.2%
Nợ ngắn hạn	21.0	19.5	7.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	3.42	3.36	1.6%
Nợ dài hạn	0.65	0.65	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	251	242	3.5%
Vốn chủ sở hữu	251	242	3.5%
Vốn điều lệ	121	121	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

